

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SP2)

CTCP Thủy điện Sử Pán 2

Ngày
29/12/2023

16,500 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0%

35.2%

1.2%

DT thuần
2023

151

tỷ VNĐ

YoY: ▼45.0 | -22.9%

LN thuần
2023

26.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼34.0 | -56.3%

LN sau thuế
2023

24.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼31.8 | -57.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

39.8%

YoY: +/- ▼ 7.5%

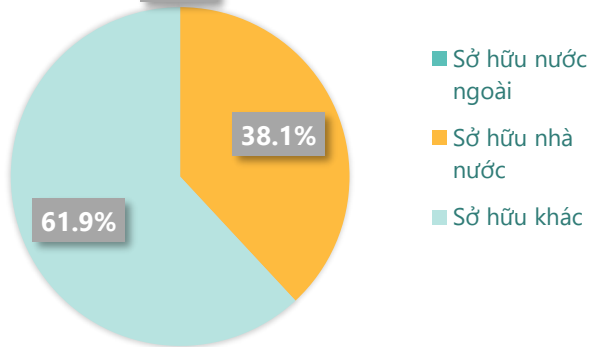
ROE
2023

45.5%

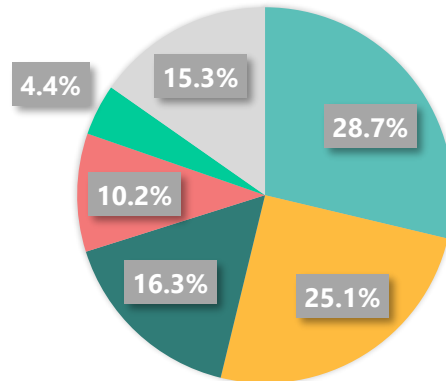
YoY: +/- ▲ 486%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	340
Số lượng CPLH (CP)	20,623,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	1,338
P/E	12.3

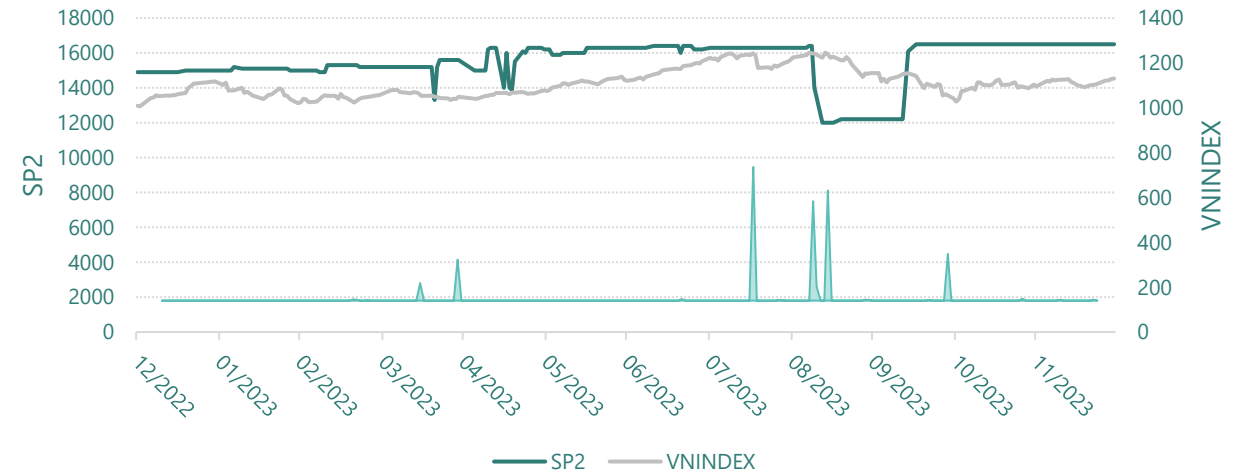
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



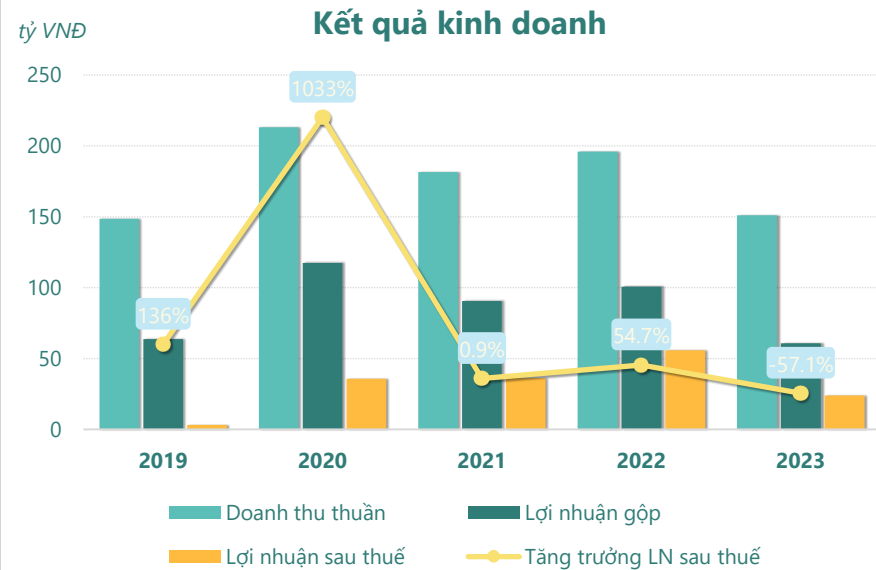
Lịch sử giá



Năm **2023**, **SP2** ghi nhận doanh thu thuần **151.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **23.97** tỷ đồng, lần lượt **giảm 22.9%** và **giảm 57.1%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **45.5%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

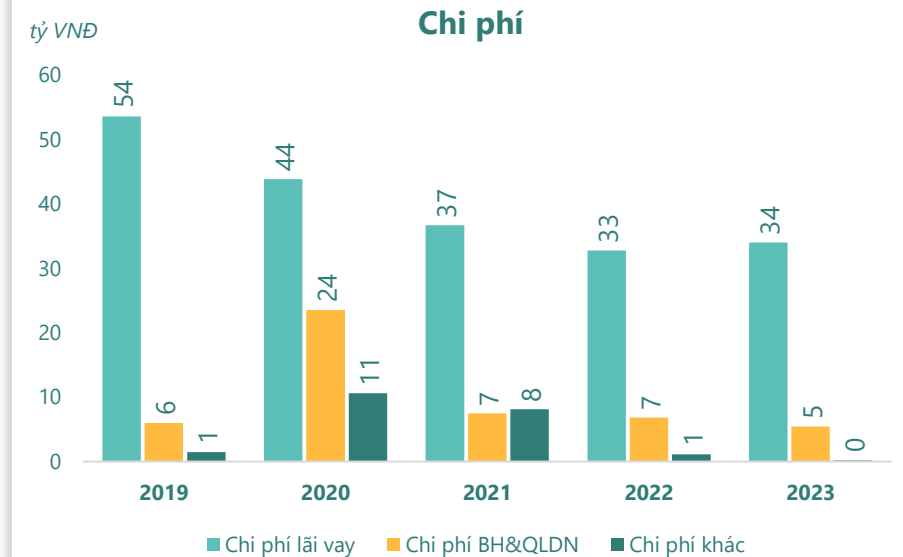
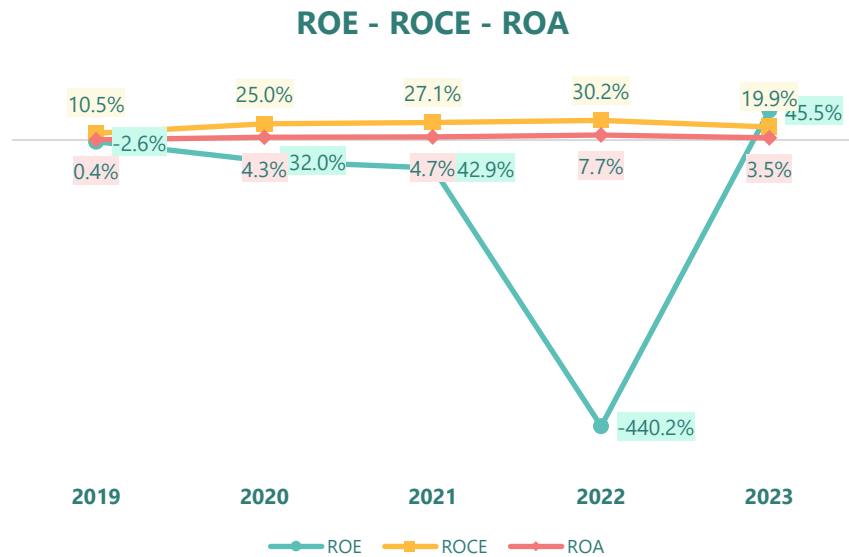
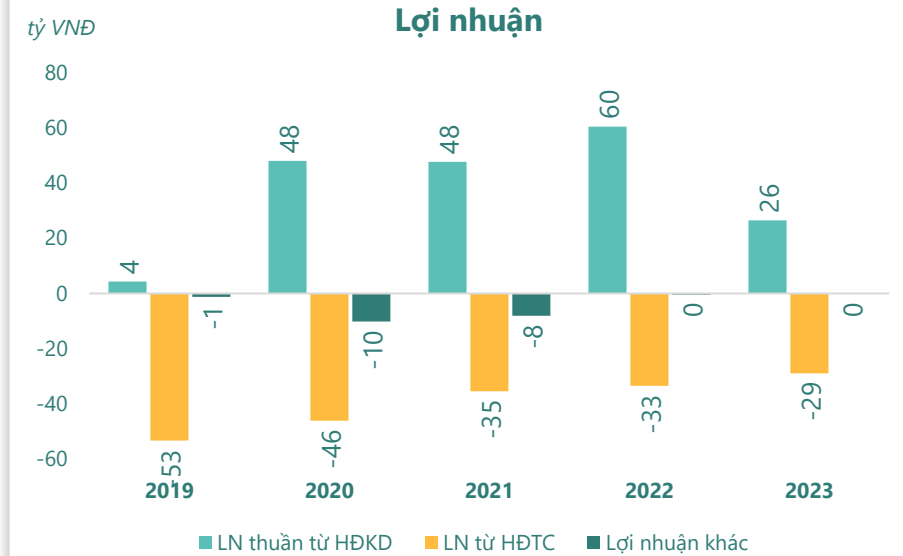
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SP2 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **26.40** tỷ đồng, **giảm đi 33.97** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (37.34 tỷ đồng) là 10.94 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

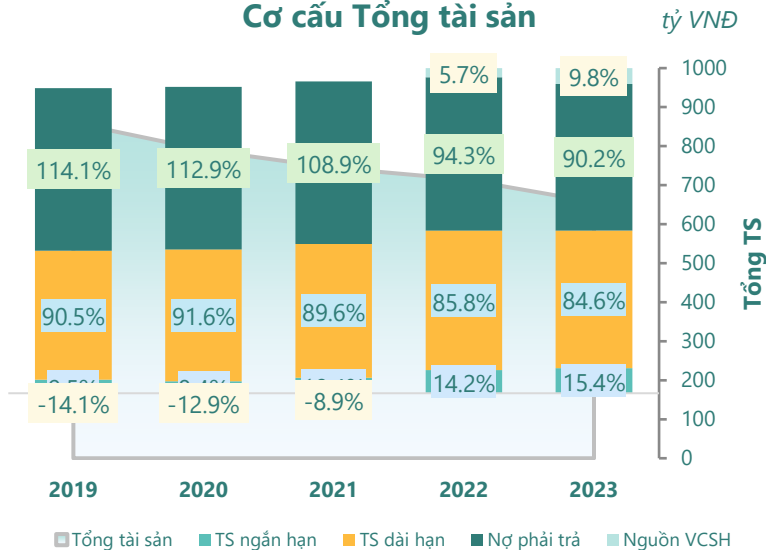
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **34.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **5.46** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.20** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SP2 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **45.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

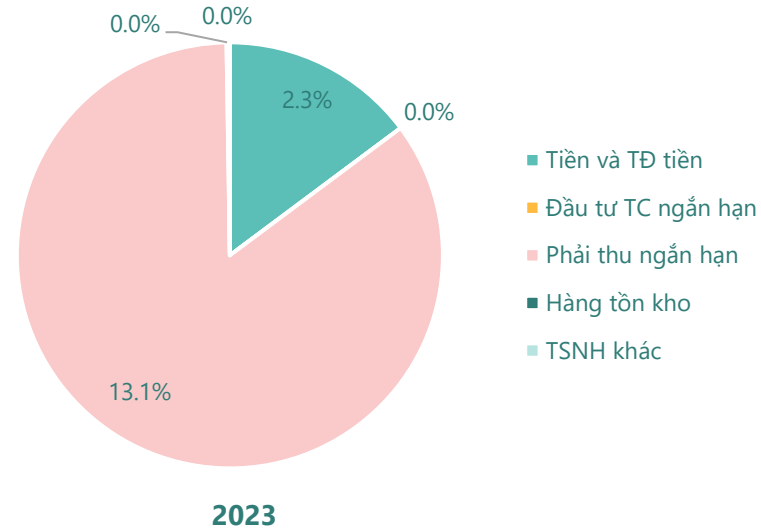
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SP2** năm 2023 đạt **656.9** tỷ đồng, giảm **8.14%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

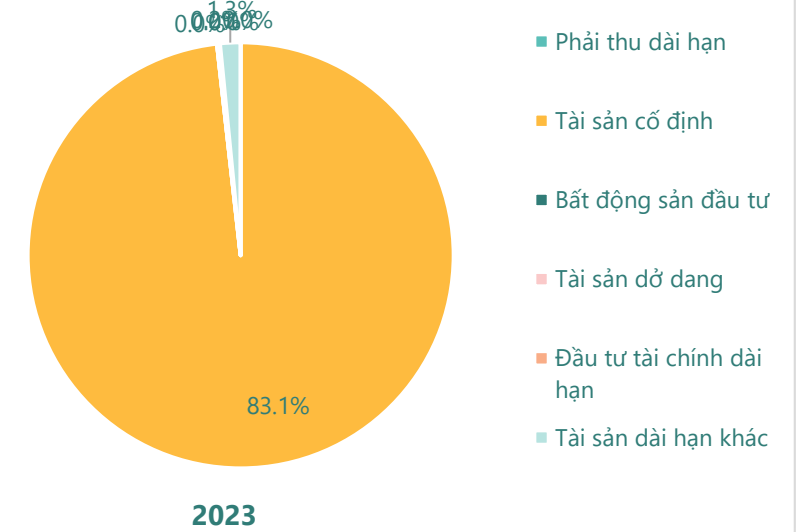
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SP2 đạt **101.4** tỷ đồng, tăng trưởng **0.08%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **15.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.28% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

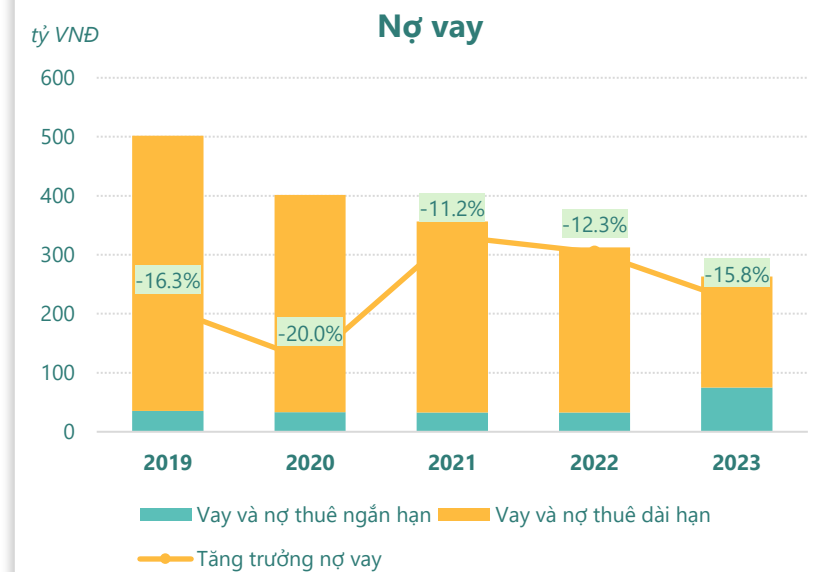
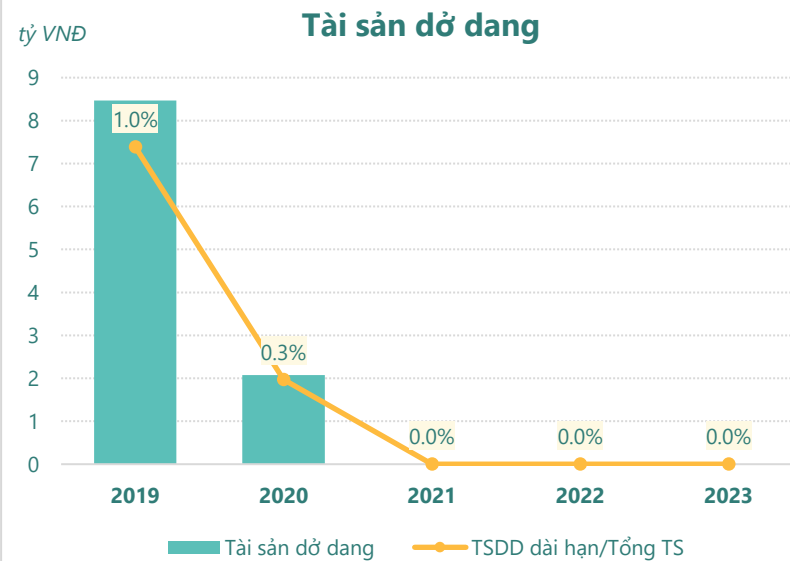
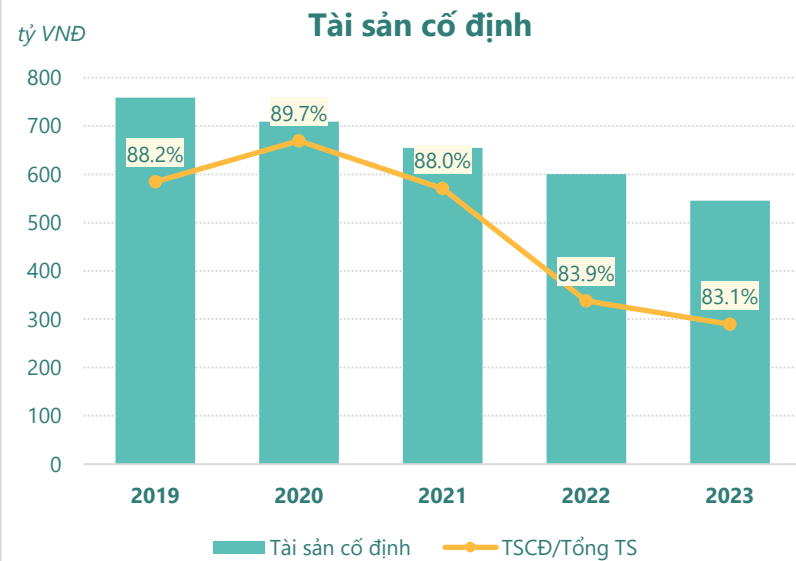
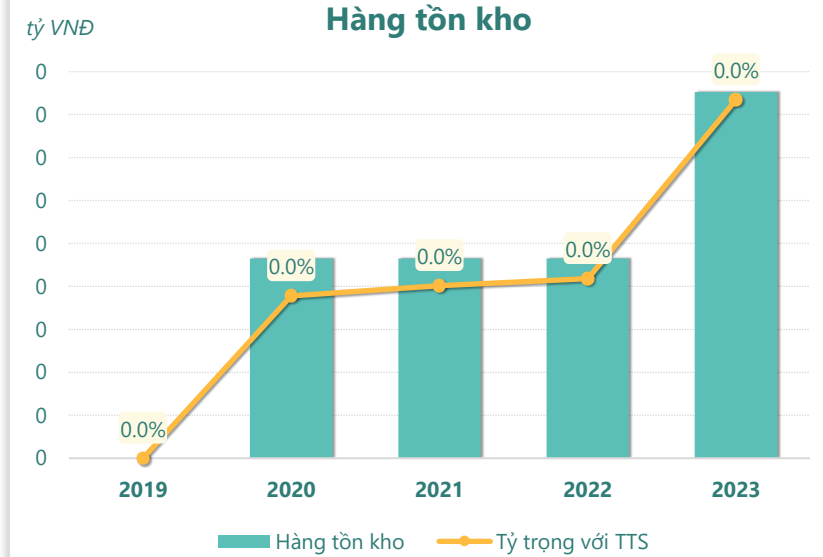
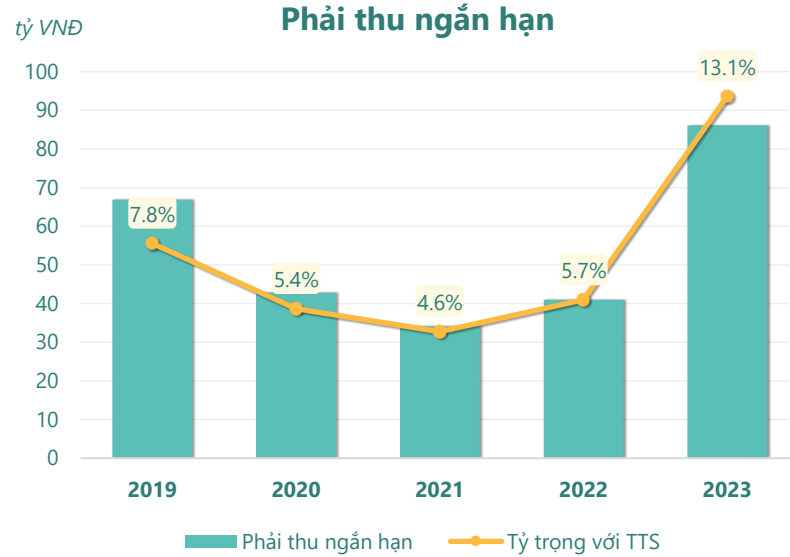
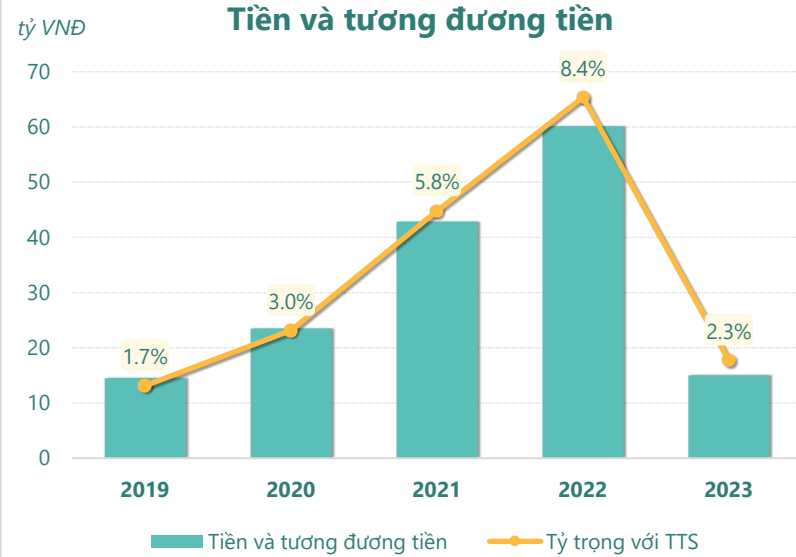
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



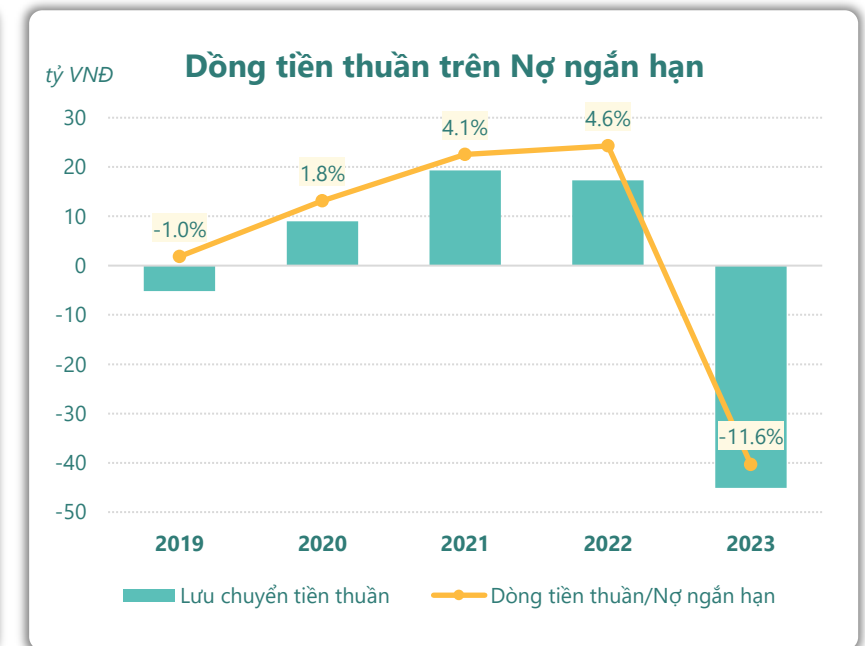
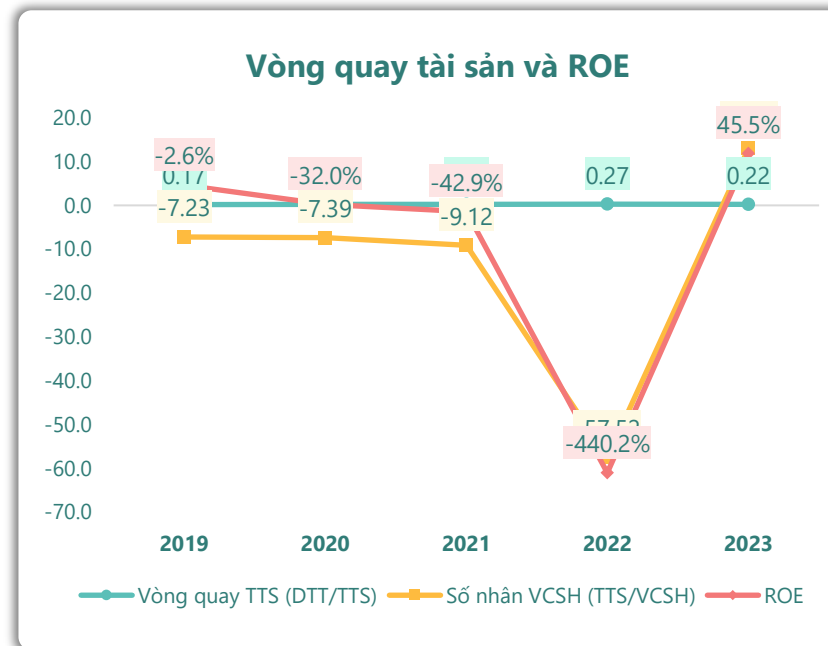
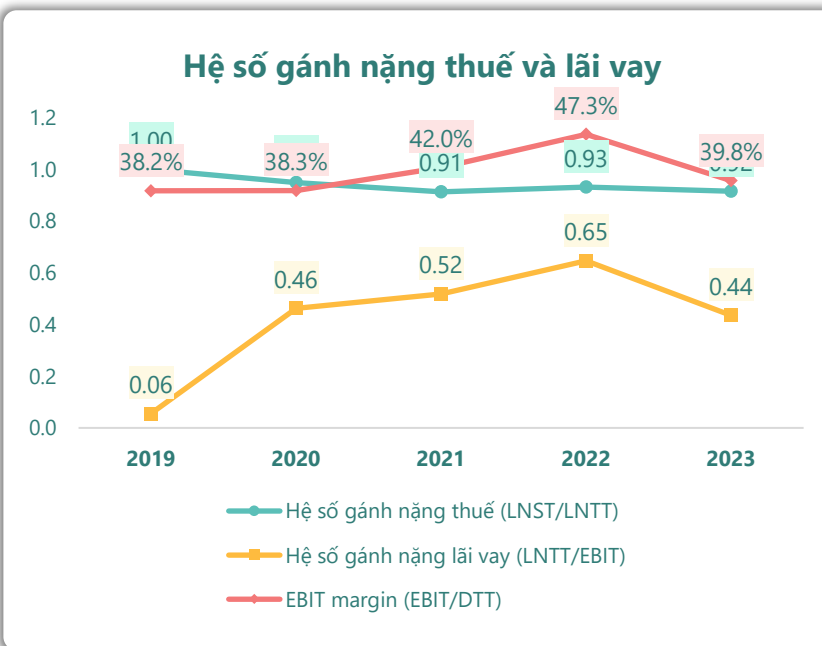
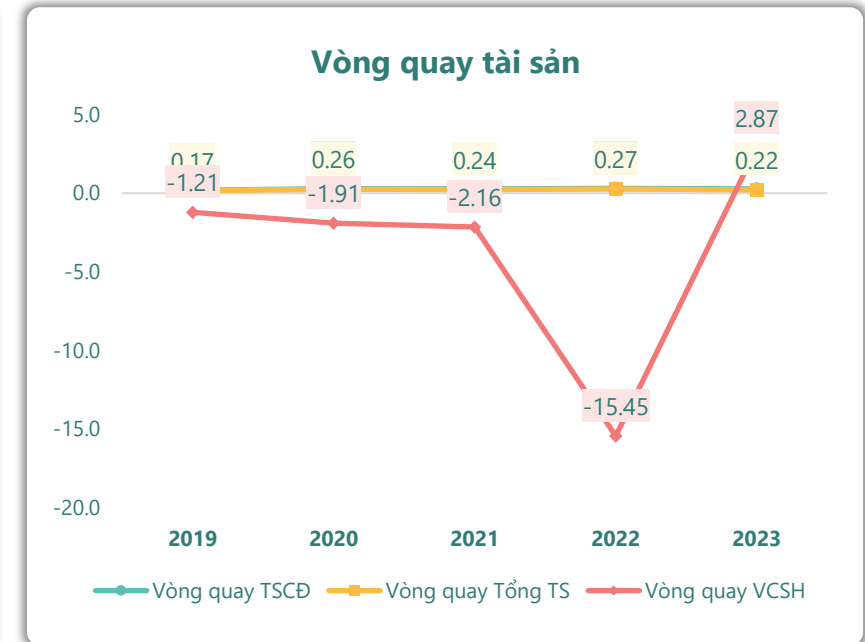
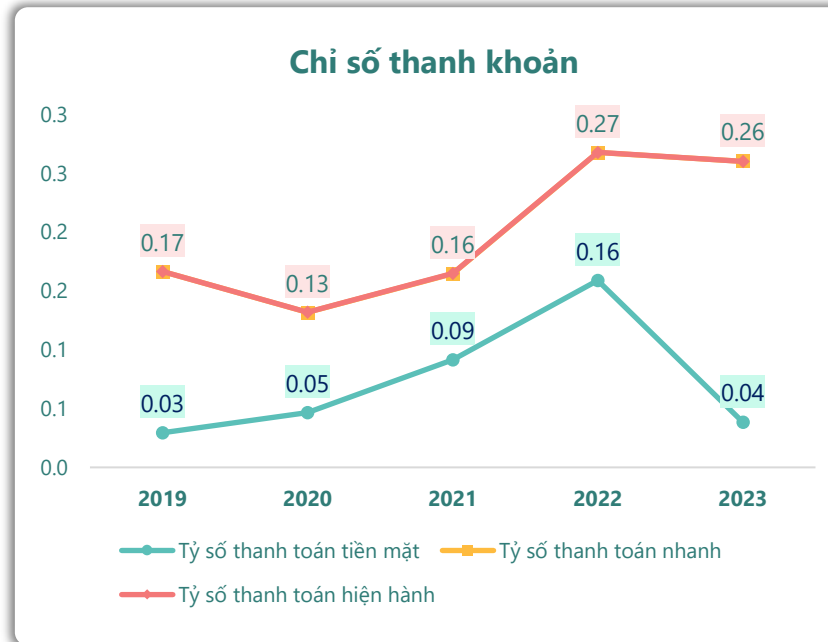
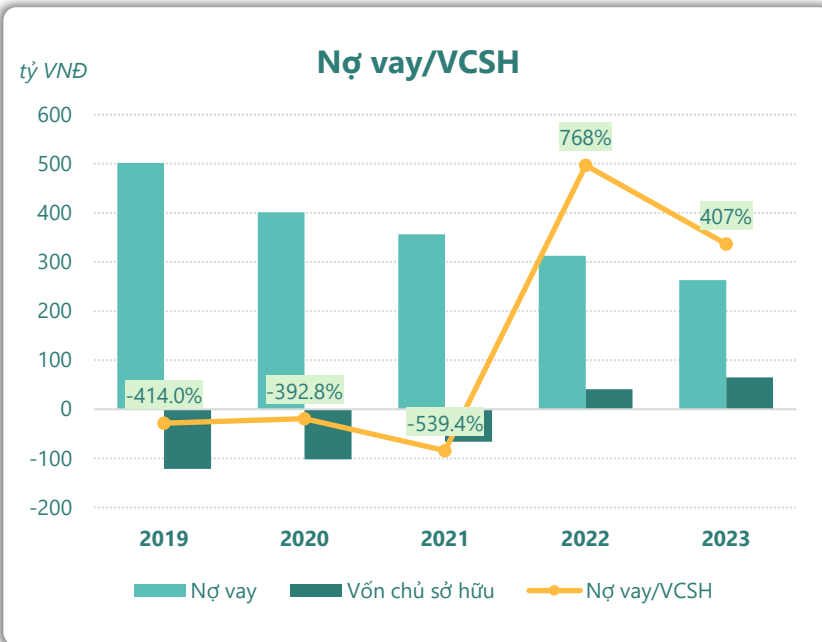
Tài sản dài hạn đạt **555.6** tỷ đồng giảm **9.50%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **84.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **83.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.31%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	213	182	196	151
Giá vốn hàng bán	95.7	91.0	95.4	90.3
Lợi nhuận gộp	117	90.6	101	60.8
Doanh thu HĐTC	0.80	1.25	1.15	5.11
Chi phí TC	46.8	36.7	34.6	34.1
Chi phí lãi vay	43.8	36.7	32.8	34.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	23.5	7.49	6.85	5.46
LN thuần từ HĐKD	47.9	47.7	60.4	26.4
Lợi nhuận khác	-10.2	-8.12	-0.41	-0.20
LN trước thuế	37.7	39.5	60.0	26.2
Lợi nhuận sau thuế	35.8	36.1	55.8	24.0
LNST của CĐ cty mẹ	35.8	36.1	55.8	24.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	112	67.0	4.20	36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.31	-2.72	1.94	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-44.9	11.1	-49.4
Tiền đầu kỳ	14.5	23.5	42.8	60.1
Lưu chuyển tiền thuần	9.01	19.3	17.3	-45.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.5	42.8	60.1	15.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	791	744	715	657
Tài sản ngắn hạn	66.5	77.1	101	101
Tiền và tương đương tiền	23.5	42.8	60.1	15.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	42.8	34.1	41.0	86.1
Hàng tồn kho	0.05	0.05	0.05	0.09
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.15	0.14	0.17
Tài sản dài hạn	724	667	614	556
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.05	0
Tài sản cố định	709	655	600	546
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.08	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	3.22	3.22	1.54	1.25
Tài sản dài hạn khác	9.44	8.97	12.1	8.62
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	893	810	674	592
Nợ ngắn hạn	504	468	378	389
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.0	32.5	32.5	74.8
Phải trả người bán ngắn hạn	63.8	41.1	5.80	4.72
Nợ dài hạn	389	342	296	203
Vay và nợ thuê dài hạn	368	324	280	188
Nguồn vốn chủ sở hữu	-102	-66.1	40.7	64.7
Vốn chủ sở hữu	-102	-66.1	40.7	64.7
Vốn điều lệ	152	152	207	207
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0